

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH VỀ ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

- Ngày 09 tháng 6 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định số 1444/QĐ-UBND về việc ban hành đơn giá đo đạc địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Đơn giá này được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư Liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài Chính; Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (mức lương cơ sở là 1.150.000 đồng).

- Ngày 20 tháng 7 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 9 năm 2017 thay thế Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT; ngày 22 tháng 12 năm 2017 Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2017/TT-BTC quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường thay thế Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC; Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng).

II. CĂN CỨ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

III. NỘI DUNG QUYẾT ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Đơn giá này làm cơ sở để dự toán kinh phí các dự án đầu tư có liên quan đến công tác đo đạc địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Đơn giá này dùng làm căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành do Nhà nước tổ chức đấu thầu hoặc đặt hàng các tổ chức, đơn vị sự nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác đo đạc địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

IV. ĐƠN GIÁ (chưa bao gồm thuế VAT)

1. Đo đạc xây dựng lưới địa chính:

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	1	2.672.694
		2	3.467.566
		3	4.378.196
		4	5.688.542
		5	7.154.443
Chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hệ phố (có xây hố và nắp đầy)	Điểm	1	2.898.224
		2	3.847.774
		3	4.937.095
		4	6.503.497
		5	8.260.860

2. Đơn giá đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo trực tiếp:

2.1. *Bảng đơn giá đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh):*

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<u><i>BĐ TL 1/500</i></u>	ha	1	10.836.502
		2	12.305.714
		3	14.074.658
		4	16.208.726
		5	18.747.114
<u><i>BĐ TL 1/1.000</i></u>	ha	1	3.556.091
		2	4.014.073
		3	4.840.484
		4	6.275.307
		5	7.577.515
<u><i>BĐ TL 1/2.000</i></u>	ha	1	1.463.577
		2	1.654.878
		3	1.905.212
		4	2.309.030
		5	2.905.962
<u><i>BĐTL 1/5.000</i></u>	ha	1	468.254
		2	535.931
		3	617.336
		4	716.082

2.2. Đo đạc phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng (Công ngoại nghiệp được tính thêm 0,15; nội nghiệp được tính thêm 0,1 so với đo đạc thành lập bản đồ địa chính):

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<u><i>BĐ TL 1/500</i></u>	ha	1	12.257.203
<i>Đo đạc phục vụ giải phóng mặt bằng</i>		2	13.933.850
		3	15.952.846
		4	18.389.700
		5	21.288.152
<u><i>BĐ TL 1/1.000</i></u>		1	4.012.484
<i>Đo đạc phục vụ giải</i>		2	4.535.008

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<i>phóng mặt bằng</i>	ha	3	5.480.108
		4	7.122.894
		5	8.611.399
<u>BĐ TL 1/2.000</u>	ha	1	1.654.583
<i>Đo đạc phục vụ giải phóng mặt bằng</i>		2	1.872.687
		3	2.158.361
		4	2.623.080
		5	3.305.758
<u>BĐ TL 1/5.000</u>	ha	1	533.301
<i>Đo đạc phục vụ giải phóng mặt bằng</i>		2	610.565
		3	703.532
		4	816.245

2.3. Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC (mức tính bằng 0,10 mức quy định so với đo đạc thành lập bản đồ địa chính):

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<u>BĐ TL 1/500</u>	ha	1	11.135.959
		2	12.661.665
		3	14.497.246
		4	16.712.393
		5	19.347.991
<u>BĐ TL 1/1.000</u>	ha	1	3.677.168
		2	4.157.919
		3	5.011.938
		4	6.492.601
		5	7.837.996
<u>BĐ TL 1/2.000</u>	ha	1	1.521.545
		2	1.722.708
		3	1.984.869
		4	2.405.930
		5	3.030.302

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<u>BĐTL 1/5.000</u>	ha	1	486.605
		2	557.987
		3	643.829
		4	747.979

2.4. Đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều, thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận (thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định so với đo đạc thành lập bản đồ địa chính và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng):

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<u>BĐ TL 1/500</u>	ha	1	3.250.951
		2	3.691.714
		3	4.222.397
		4	4.862.618
		5	5.624.134
<u>BĐ TL 1/1.000</u>	ha	1	1.066.827
		2	1.204.222
		3	1.452.145
		4	1.882.592
		5	2.273.255
<u>BĐ TL 1/2.000</u>	ha	1	439.073
		2	496.463
		3	571.564
		4	692.709
		5	871.789
<u>BĐTL 1/5.000</u>	ha	1	140.476
		2	160.779
		3	185.201
		4	214.825

3. Đơn giá sản phẩm số hóa chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính:

3.1. Đơn giá số hóa bản đồ địa chính:

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<u>* Tính cho 1 mảnh</u>			
<i>TỶ LỆ: 1/500</i>	ha	1	2.227.187
		2	2.251.014
		3	2.278.623
		4	2.310.411
		5	2.346.941
<i>TỶ LỆ: 1/1 000</i>	ha	1	595.131
		2	605.487
		3	618.048
		4	632.719
		5	653.084
<i>TỶ LỆ: 1/2 000</i>	ha	1	165.252
		2	170.581
		3	177.042
		4	183.937
		5	192.303
<i>TỶ LỆ: 1/5 000</i>	ha	1	21.699
		2	22.811
		3	24.033
		4	25.445

3.2. Đơn giá chuyển hệ tọa độ BDĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000:

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<u>Tính điểm cho các tỷ lệ bản đồ và các loại khó khăn là như nhau</u>			514.156
<u>Tính cho 1 mảnh</u>			
<i>TỶ LỆ: 1/500</i>	ha	1	2.140.204
		2	2.153.828
		3	2.167.481
		4	2.181.197

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
		5	2.200.809
<i>TỶ LỆ: 1/1 000</i>	ha	1	545.732
		2	549.881
		3	554.207
		4	558.487
		5	564.613
<i>TỶ LỆ: 1/2 000</i>	ha	1	141.384
		2	142.699
		3	144.035
		4	145.371
		5	147.288
<i>TỶ LỆ: 1/5 000</i>	ha	1	16.614
		2	16.773
		3	16.918
		4	17.068

3.3. Đơn giá số hóa Bản đồ địa chính và chuyển hệ tọa độ Bản đồ địa chính:

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<u>Tính điểm cho các tỷ lệ bản đồ và các loại khó khăn là như nhau</u>			514.156
<u>Tính cho 1 mảnh</u>			
<i>TỶ LỆ: 1/500</i>	ha	1	4.274.674
		2	4.311.314
		3	4.352.185
		4	4.397.286
		5	4.452.697
<i>TỶ LỆ: 1/1 000</i>	ha	1	1.116.439
		2	1.130.820
		3	1.147.576
		4	1.166.392

Tên sản phẩm	Đvt	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
		5	1.192.644
<i>TỶ LỆ: 1/2 000</i>	ha	1	298.829
		2	305.433
		3	313.189
		4	321.376
		5	331.585
<i>TỶ LỆ: 1/5 000</i>	ha	1	37.397
		2	38.658
		3	40.023
		4	41.578

4. Đơn giá sản phẩm chỉnh lý bản đồ địa chính:

4.1. Quy định chung:

Tên sản phẩm	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
<i>TỶ LỆ: 1/500</i>		
<i>* Tính cho 100 thửa</i>	1	38.021.837
	2	45.391.981
	3	54.419.828
	4	66.244.592
	5	79.635.677
<i>* Tính cho 1 mảnh</i>	1	4.190.457
	2	5.086.825
	3	6.265.295
	4	7.792.990
	5	9.773.856
<i>TỶ LỆ: 1/1 000</i>		
<i>* Tính cho 100 thửa</i>	1	15.065.232
	2	17.707.369
	3	21.001.099
	4	25.102.092
	5	29.771.940

Tên sản phẩm	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
* Tính cho 1 mảnh	1	5.851.974
	2	7.203.235
	3	8.960.868
	4	11.252.404
	5	14.227.052
TỶ LỆ: 1/2 000		
* Tính cho 100 thửa	1	19.481.626
	2	23.158.022
	3	27.458.104
	4	32.680.709
	5	39.322.008
* Tính cho 1 mảnh	1	9.548.065
	2	11.142.017
	3	13.060.256
	4	15.369.903
	5	18.137.032
TỶ LỆ: 1/5 000		
* Tính cho 100 thửa	1	27.513.826
	2	32.480.543
	3	38.992.921
	4	45.938.746
* Tính cho 1 mảnh	1	17.838.738
	2	21.019.931
	3	24.856.407
	4	29.398.092

4.2. Trường hợp biến động

4.2.1. Trường hợp số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại bảng trường hợp chung của đơn giá chính lý bản đồ địa chính.

4.2.2. Trường hợp số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính

bằng 0,8 lần mức quy định tại bảng trường hợp chung của đơn giá chính lý bản đồ địa chính.

4.2.3. Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

4.2.4. Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì

Tên sản phẩm	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
TỶ LỆ: 1/500		
* Tính cho 100 thửa	1	716.872
	2	716.872
	3	716.872
	4	716.872
	5	716.872
* Tính cho 1 mảnh	1	286.749
	2	286.749
	3	286.749
	4	286.749
	5	286.749
TỶ LỆ: 1/1 000		
* Tính cho 100 thửa	1	716.872
	2	716.872
	3	716.872
	4	716.872
	5	716.872
* Tính cho 1 mảnh	1	353.657
	2	353.657
	3	353.657
	4	353.657
	5	353.657
TỶ LỆ: 1/2 000		
* Tính cho 100 thửa	1	716.872
	2	716.872
	3	716.872
	4	716.872
	5	716.872
* Tính cho 1 mảnh	1	446.850
	2	446.850

Tên sản phẩm	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
	3	446.850
	4	446.850
	5	446.850
TỶ LỆ: 1/5 000		
* Tính cho 100 thửa	1	716.872
	2	716.872
	3	716.872
	4	609.341
* Tính cho 1 mảnh	1	609.341
	2	609.341
	3	609.341
	4	609.341

5. Đơn giá sản phẩm trích đo địa chính thửa đất:

Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá sản phẩm (đồng)
Đất đô thị		
+ Dưới 100 m ²	thửa	2.320.738
+ 100 - 300 m ²	thửa	2.755.876
+ Trên 300 - 500 m ²	thửa	2.921.652
+ Trên 500 - 1.000 m ²	thửa	3.577.804
+ Trên 1.000 - 3.000 m ²	thửa	4.910.838
+ Trên 3.000 - 10.000 m ²	thửa	7.542.397
+ Trên 01 ha - 10 ha	thửa	9.050.877
+ Trên 10ha - 50 ha	thửa	9.805.117
+ Trên 50 ha - 100 ha	thửa	10.559.356
+ Trên 100 ha - 500 ha	thửa	12.067.836
+ Trên 500 ha - 1000 ha	thửa	13.576.315
Đất ngoài khu vực đô thị		
+ Dưới 100 m ²	thửa	1.550.955
+ 100 - 300 m ²	thửa	1.841.759
+ Trên 300 - 500 m ²	thửa	1.959.474
+ Trên 500 - 1.000 m ²	thửa	2.385.290

Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá sản phẩm (đồng)
+ Trên 1.000 - 3.000 m ²	thửa	3.268.093
+ Trên 3.000 - 10.000 m ²	thửa	5.040.605
+ Trên 01 ha - 10 ha	thửa	6.048.726
+ Trên 10ha - 50 ha	thửa	6.552.786
+ Trên 50 ha - 100 ha	thửa	7.056.847
+ Trên 100 ha - 500 ha	thửa	8.064.968
+ Trên 500 ha - 1000 ha	thửa	9.073.089

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

- Mức tính tại Bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1 Thông tư 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017.

- Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức công lao động trích đo địa chính thửa đất.

- Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định công lao động trích đo địa chính thửa đất.

6. Đơn giá đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính:

6.1. Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất:

Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá sản phẩm (đồng)
Đất đô thị		
+ Dưới 100 m ²	thửa	929.919
+ 100 - 300 m ²	thửa	1.104.279
+ Trên 300 - 500 m ²	thửa	1.170.705

Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá sản phẩm (đồng)
+ Trên 500 - 1.000 m ²	thửa	1.433.625
+ Trên 1.000 - 3.000 m ²	thửa	1.967.772
+ Trên 3.000 - 10.000 m ²	thửa	3.022.237
+ Trên 01 ha - 10 ha	thửa	3.626.685
+ Trên 10ha - 50 ha	thửa	3.928.908
+ Trên 50 ha - 100 ha	thửa	4.231.132
+ Trên 100 ha - 500 ha	thửa	4.835.579
+ Trên 500 ha - 1000 ha	thửa	5.440.027
Đất ngoài khu vực đô thị		
+ Dưới 100 m ²	thửa	621.845
+ 100 - 300 m ²	thửa	738.440
+ Trên 300 - 500 m ²	thửa	785.637
+ Trên 500 - 1.000 m ²	thửa	956.365
+ Trên 1.000 - 3.000 m ²	thửa	1.310.318
+ Trên 3.000 - 10.000 m ²	thửa	2.020.995
+ Trên 01 ha - 10 ha	thửa	2.425.194
+ Trên 10ha - 50 ha	thửa	2.627.293
+ Trên 50 ha - 100 ha	thửa	2.829.393
+ Trên 100 ha - 500 ha	thửa	3.233.592
+ Trên 500 ha - 1000 ha	thửa	3.637.791

6.2. Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất:

Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá sản phẩm (đồng)
Đất đô thị		
+ Dưới 100 m ²	thửa	465.772
+ 100 - 300 m ²	thửa	553.104

Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá sản phẩm (đồng)
+ Trên 300 - 500 m ²	thửa	586.375
+ Trên 500 - 1.000 m ²	thửa	718.065
+ Trên 1.000 - 3.000 m ²	thửa	985.604
+ Trên 3.000 - 10.000 m ²	thửa	1.513.758
+ Trên 01 ha - 10 ha	thửa	1.816.509
+ Trên 10ha - 50 ha	thửa	1.967.885
+ Trên 50 ha - 100 ha	thửa	2.119.261
+ Trên 100 ha - 500 ha	thửa	2.422.012
+ Trên 500 ha - 1000 ha	thửa	2.724.764
Đất ngoài khu vực đô thị		
+ Dưới 100 m ²	thửa	311.653
+ 100 - 300 m ²	thửa	370.088
+ Trên 300 - 500 m ²	thửa	393.742
+ Trên 500 - 1.000 m ²	thửa	489.513
+ Trên 1.000 - 3.000 m ²	thửa	656.700
+ Trên 3.000 - 10.000 m ²	thửa	1.012.874
+ Trên 01 ha - 10 ha	thửa	1.215.449
+ Trên 10ha - 50 ha	thửa	1.316.736
+ Trên 50 ha - 100 ha	thửa	1.418.023
+ Trên 100 ha - 500 ha	thửa	1.620.598
+ Trên 500 ha - 1000 ha	thửa	1.823.173

7. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất:

7.1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất:

- Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới).

- Đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

7.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lường).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất.

7.3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

8. Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận:

STT	Đối tượng	Mức thu (đồng/hồ sơ)		
		Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
I	TỔ CHỨC			
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu			
1.1	Theo hình thức trực tiếp	1.712.630	1.844.905	2.314.859
1.2	Theo hình thức trực tuyến	1.713.994	1.846.269	2.315.516
2	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ			
2.1	Theo hình thức trực tiếp	840.995	792.754	1.064.147
2.2	Theo hình thức trực tuyến	829.833	781.591	1.049.636
3	Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức			
3.1	Theo hình thức trực tiếp	1.520.669	1.490.967	1.572.232
3.2	Theo hình thức trực tuyến	1.508.142	1.478.440	1.559.705
II	HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN			
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn			
1.1	Theo hình thức trực tiếp	1.134.489		
1.2	Theo hình thức trực tuyến	1.119.569		
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở Phường			
2.1	Theo hình thức trực tiếp	675.942		
2.2	Theo hình thức trực tuyến	661.022		

STT	Đối tượng	Mức thu (đồng/hồ sơ)		
		Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
3	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân			
3.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại xã</i>			
	Theo hình thức trực tiếp	916.649	898.110	1.385.494
	Theo hình thức trực tuyến	886.697	868.157	1.345.565
3.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện</i>			
	Theo hình thức trực tiếp	893.776	875.236	1.362.621
	Theo hình thức trực tuyến	863.823	845.284	1.322.692
4	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn			
4.1	Theo hình thức trực tiếp	439.480		
4.2	Theo hình thức trực tuyến	388.284		
5	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại Phường			
5.1	Theo hình thức trực tiếp	390.023		
5.2	Theo hình thức trực tuyến	380.434		
6	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ			
6.1	Theo hình thức trực tiếp	511.500	463.258	655.866
6.2	Theo hình thức trực tuyến	500.337	452.096	641.355
7	Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân			
7.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại xã</i>			
	Theo hình thức trực tiếp	735.112	869.474	1.096.552
	Theo hình thức trực tuyến	723.950	858.311	1.082.041
7.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện</i>			
	Theo hình thức trực tiếp	752.587	886.949	1.114.027
	Theo hình thức trực tuyến	741.425	875.786	1.099.516